Luật pháp và Trật tự bằng tiếng Anh

185 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**intent** C1 /ɪnˈtɛnt/	ý định	C1
2	**amend** C1 /əˈmɛnd/ amended · amended	sửa đổi văn bản	C1
3	**enforce** C1 /ɪnˈfɔːrs/ enforced · enforced	cưỡng chế thi hành	C1
4	**abide by** C1 /əˈbaɪd baɪ/	tuân thủ	C1
5	**violate** C1 /ˈvaɪəˌleɪt/ violated · violated	xâm phạm	C1
6	**condemn** B2 /kənˈdɛm/ condemned · condemned	lên án	C1
7	**deter** C1 /dɪˈtɝː/ deterred · deterred	răn đe	C1
8	**intrusion** C1 /ɪnˈtruːʒən/ số nhiều intrusions	sự xâm nhập	C1
9	**liable** C1 /ˈlaɪ.ə.b(ə)l/	chịu trách nhiệm pháp lý	C1
10	**allow** A2 /əˈlaʊ/ allowed · allowed	cho phép	A1–A2
11	**recklessness** C1 /ˈrek.ləs.nəs/	sự liều lĩnh	C1
12	**point blank** C1 /pɔɪnt blæŋk/	bắn thẳng	C1
13	**listen in on** B2 /ˈlɪsn ɪn ɑːn/	nghe trộm	C1
14	**settling of scores** C1 /ˈseţ.l̩ɪŋ əv skɔːrz/	thanh toán ân oán	C1
15	**cover one's tracks** C1 /ˈkʌvər wʌnz ˈtræks/	che giấu mọi vết tích	C1
16	**impose a fine** B2 /ɪmˈpoʊz ə faɪn/	phạt tiền	C1
17	**perpetrate** C1 /ˈpɝː.pə.treɪt/ perpetrated · perpetrated	phạm	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**punishable** C1 /ˈpʌn.ɪ.ʃə.b(ə)l/	đáng trừng phạt	C1
19	**acquit** C1 /əˈkwɪt/ acquitted · acquitted	tha bổng	C1
20	**convict** C1 /kənˈvɪkt/ số nhiều convicts	người bị kết án	C1
21	**convict a criminal** B2 /kənˈvɪkt ə ˈkrɪm.ə.n(ə)l/	kết án tội phạm	C1
22	**pass verdict** C1 /pɑːs ˈvɝː.dɪkt/	tuyên án	C1
23	**plead guilty** B2 /plɛd ˈgɪl.ti/	nhận tội	C1
24	**prosecute** C1 /ˈprɑː.sə.kjuːt/ prosecuted · prosecuted	truy tố	C1
25	**public prosecutor** C1 /ˌpʌb.lɪk ˈprɑː.sɪ.kjuː.ʈɚ/ số nhiều public prosecutors	ủy viên công tố	C1
26	**imprisonment** B2 /ɪmˈprɪzn.mənt/	sự tống giam	C1
27	**life imprisonment** B2 /ˌlaɪf ɪmˈprɪz.(ə)n.mənt/	tù chung thân	C1
28	**solitary confinement** C1 /ˈsɑlɪtɛri kənˈfaɪn.mənt/	biệt giam	C1
29	**suspended sentence** C1 /səˈspendəd ˈsen.təns/ số nhiều suspended sentences	án treo	C1
30	**aggravation** C1 /ˌæg.rəˈveɪ.ʃən/ số nhiều aggravations	sự làm nặng thêm	C1
31	**extenuating circumstances** C1 /ɪkˈstɛnjuˌeɪtɪŋ ˈsɝkəmˌstænsɪz/	các tình tiết giảm nhẹ	C1
32	**defendant** C1 /dɪˈfɛndənt/ số nhiều defendants	bị cáo	C1
33	**the accused** B2 /ðiː əˈkjuːzd/ số nhiều accused	bị cáo	C1
34	**accomplice** C1 /əˈkʌm.plɪs/ số nhiều accomplices	kẻ tòng phạm	C1
35	**instigator** C1 /ˈɪnstəˌgeɪtɚ/ số nhiều instigators	kẻ xúi giục	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**arson** C1 /ˈɑrsən/	tội cố ý phóng hỏa	C1
37	**assault** B2 /əˈsɔːlt/ số nhiều assaults	cuộc tấn công	C1
38	**mugging** B2 /ˈmʌg.ɪŋ/ số nhiều muggings	trấn lột	C1
39	**perjury** C1 /ˈpɜː(r)dʒəri/	sự khai man trước tòa	C1
40	**extortion** C1 /ɪkˈstɔːrʃn/	sự tống tiền	C1
41	**poacher** C1 /ˈpoʊ.tʃɚ/ số nhiều poachers	người săn trộm	C1
42	**appeal** B2 /əˈpɪəl/ số nhiều appeals	kháng cáo	C1
43	**detention** C1 /dɪˈtɛnʃən/	sự giam giữ	C1
44	**bail** B2 /beɪl/	tiền bảo lãnh	C1
45	**ransom** C1 /ˈrænsəm/ số nhiều ransoms	tiền chuộc	C1
46	**pardon** C1 /ˈpɑr.dn̩/ số nhiều pardons	ân xá	C1
47	**loot** C1 /luːt/	cướp bóc	C1
48	**solicitor** B2 /səˈlɪsɪtɚ/ số nhiều solicitors	cố vấn pháp luật	C1
49	**minor offence** B2 /ˈmaɪ.nɚ əˈfens/ số nhiều minor offences	vi phạm nhỏ	C1
50	**capital punishment** B2 /ˌkæp.ɪ.təl ˈpʌn.ɪʃ.mənt/	án tử hình	C1
51	**in custody** B2 /ɪn ˈkʌs.tə.di/	bị giam giữ	C1
52	**juvenile delinquent** C1 /ˌdʒuː.v(ə)n.(ə)l dɪˈlɪŋ.kw(ə)nt/ số nhiều juvenile delinquents	phạm tội vị thành niên	C1
53	**magistrate** C1 /ˈmædʒɪstreɪt/ số nhiều magistrates	quan tòa	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
54	**offend** B2 /əˈfɛnd/ offended · offended	vi phạm	B1–B2
55	**testimony** C1 /ˈtɛstɪmoʊni/ số nhiều testimonies	lời khai	C1
56	**offensive** B2 /əˈfɛnsɪv/	phản cảm	B1–B2
57	**law-abiding** C1 /ˈlɑːˌəˌbaɪ.dɪŋ/	tuân theo pháp luật	C1
58	**prevent** B1 /prəˈvɛnt/ prevented · prevented	ngăn cản	B1–B2
59	**fugitive** C1 /ˈfjuː.dʒə.ʈɪv/ số nhiều fugitives	kẻ trốn tránh	C1
60	**hijacking** B2 /ˈhaɪ.dʒæk.ɪŋ/ số nhiều hijackings	cướp máy bay	C1
61	**hardened** C1 /ˈhɑːr.d(ə)nd/	chai lì	C1
62	**pocket-picking** B2 /ˈpɑkɪtˈpɪkɪŋ/	móc túi	C1
63	**bullet proof** C1 /ˈbʊl.ɪt pruːf/	chống đạn	C1
64	**tax evasion** C1 /ˈtæks ɪˌveɪ.ʒ(ə)n/	trốn thuế	C1
65	**organized crime** B2 /ˈɔrgənaɪzd kraɪm/	tội phạm có tổ chức	C1
66	**force majeure** C1 /ˈfɔːs məˈʒɜː/	sự việc bất khả kháng	C1
67	**breach** C1 /briːtʃ/ số nhiều breaches	sự vi phạm	C1
68	**interrogation** C1 /ɪnˌter.əˈgeɪ.ʃən/ số nhiều interrogations	thẩm vấn	C1
69	**legislation** B2 /ˌlɛdʒɪsˈleɪʃən/	pháp luật	C1
70	**swearing** B2 /ˈswer.ɪŋ/	tuyên thệ	B1–B2
71	**counterfeiter** C1 /ˈkaʊn.tər.fɪt.ər/ số nhiều counterfeiters	kẻ giả mạo	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
72	**detention unit** C1 /dɪ'ten.ʃən 'juː.nɪt/ số nhiều detention units	khu giam giữ	C1
73	**unfit to plead** C2 /ʌn'fɪt tə pliːd/	không đủ năng lực hầu tòa	C1
74	**recognizance not to leave** C2 /rɪ'kɑgnəzəns 'nɑt tə 'liv/ số nhiều recognizances not to leave	cam kết không rời khỏi nơi cư trú	C1
75	**attesting witness** C2 /ə'tɛstɪŋ 'wɪtnəs/ số nhiều attesting witnesses	người làm chứng tuyên thệ	C1
76	**photofit** C1 /'foʊtoʊˌfɪt/ số nhiều photofits	ảnh vẽ lại của kẻ tình nghi	C1
77	**catch** A2 /kætʃ/ caught · caught · bất quy tắc	bắt	A1–A2
78	**punishment** B1 /'pʌnɪʃmənt/ số nhiều punishments	hình phạt	B1–B2
79	**valuables** B1 /'væljuəbḷz/	đồ quý giá	B1–B2
80	**break the law** B1 /breɪk ðə lɑː/	vi phạm pháp luật	B1–B2
81	**traffic police** B1 /'træf.ɪk pə'liːs/	cảnh sát giao thông	B1–B2
82	**valid** B1 /'væl.ɪd/	có hiệu lực	B1–B2
83	**murder** B1 /'mɝ.dɚ/ số nhiều murders	tội giết người	B1–B2
84	**witness** B2 /'wɪtnəs/ số nhiều witnesses	nhân chứng	B1–B2
85	**arrest** B1 /ə'rɛst/ arrested · arrested	bắt giữ	B1–B2
86	**accuse** B2 /ə'kjuz/ accused · accused	buộc tội	B1–B2
87	**suspect** B2 /'sʌs.pɛkt/ số nhiều suspects	nghi phạm	B1–B2
88	**innocent** B1 /'ɪnəsn̩t/	vô tội	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
89	**investigate** B1 /ɪnˈves.tə.geɪt/ investigated · investigated	điều tra	B1–B2
90	**thief** A2 /θiːf/ số nhiều thieves	kẻ trộm	A1–A2
91	**steal** A2 /stiːl/ stole · stolen · bất quy tắc	lấy trộm	A1–A2
92	**protect** A2 /prəˈtɛkt/ protected · protected	bảo vệ	A1–A2
93	**fight** A2 /faɪt/ số nhiều fights	đánh nhau	A1–A2
94	**violation** B2 /ˌvaɪ.əˈleɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều violations	sự vi phạm	B1–B2
95	**obey** B1 /oʊˈbeɪ/ obeyed · obeyed	tuân theo	B1–B2
96	**prevention** B2 /prɪˈvɛnʃ(ə)n/	sự phòng ngừa	B1–B2
97	**authority** B2 /əˈθɔːr.ə.ti/	thẩm quyền	B1–B2
98	**non-violent** B2 /nɔn ˈvaɪəl(ə)nt/	bất bạo động	B1–B2
99	**jail** B1 /dʒeɪl/ số nhiều jails	nhà giam	A1–A2
100	**evidence** B2 /ˈɛvɪdəns/	chứng cớ	B1–B2
101	**prohibited** B2 /prəˈhɪb.ɪtid/	bị cấm	B1–B2
102	**pursue** B2 /pɚˈsuː/ pursued · pursued	theo đuổi	B1–B2
103	**unintentional** B2 /ˌʌn.ɪnˈten.ʃ(ə)n.(ə)l/	không cố ý	B1–B2
104	**imprison** B2 /ɪmˈprɪz(ə)n/ imprisoned · imprisoned	bỏ tù	B1–B2
105	**solve a crime** B1 /sɑːlv ə kraɪm/	tìm ra thủ phạm	B1–B2
106	**crime rate** B2 /kraɪm reɪt/ số nhiều crime rates	tỉ lệ tội phạm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
107	**offence** B2 /əˈfens/ số nhiều offences	sự phạm tội	B1–B2
108	**burglary** B2 /ˈbɜːˑ.ɡlə˞.i/ số nhiều burglaries	vụ đột nhập trộm cắp	B1–B2
109	**on trial** B2 /ɑːn ˈtraɪəl/	đang bị xét xử	B1–B2
110	**drug-related** B2 /drʌɡ rɪˈleɪ.tɪd/	liên quan đến ma túy	B1–B2
111	**intentional** B2 /ɪnˈten.ʃ(ə)n.(ə)l/	cố ý	B1–B2
112	**abolish** B2 /əˈbɑː.lɪʃ/ abolished · abolished	bãi bỏ	B1–B2
113	**motive** B2 /ˈmoʊ.ţɪv/ số nhiều motives	động cơ thúc đẩy	B1–B2
114	**accept the consequences** B2 /əkˈsept ðə ˈkɑːn.sə.kwənsɪz/	chấp nhận hậu quả	B1–B2
115	**vandalism** B2 /ˈvænd(ə)lɪz(ə)m/	hành vi phá hoại	B1–B2
116	**court** B1 /kɔːrt/ số nhiều courts	tòa án	A1–A2
117	**crime** A2 /kraɪm/ số nhiều crimes	tội ác	A1–A2
118	**criminal** B1 /ˈkrɪmənəl/ số nhiều criminals	tội phạm	A1–A2
119	**guilty** B1 /ˈgɪl.ti/	có tội	A1–A2
120	**prisoner** B1 /ˈprɪzənər/ số nhiều prisoners	tù nhân	A1–A2
121	**lawyer** A2 /ˈlɔ.jə˞/ số nhiều lawyers	luật sư	A1–A2
122	**robber** B1 /ˈrɑbə˞/ số nhiều robbers	kẻ cướp	A1–A2
123	**prove** B1 /pruːv/ proved · proven / proved · bất quy tắc	chứng minh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
124	**defend** B2 /dɪ'fɛnd/ defended · defended	bào chữa	A1–A2
125	**question** B1 /'kwɛstʃən/ questioned · questioned	chất vấn	A1–A2
126	**escape** B1 /ɪ'skeɪp/ số nhiều escapes	trốn thoát	A1–A2
127	**chase** B1 /tʃeɪs/ chased · chased	săn đuổi	A1–A2
128	**judge** B1 /dʒʌdʒ/ số nhiều judges	thẩm phán	A1–A2
129	**kill** A2 /kɪl/ killed · killed	giết chết	A1–A2
130	**clean record** B2 /kli:n rɪ'kɔ:rd/ số nhiều clean records	hồ sơ sạch	B1–B2
131	**criminal record** B2 /ˌkrɪm.ɪ.nəl 'rek.ɚd/ số nhiều criminal records	hồ sơ tội phạm	B1–B2
132	**punish** B1 /'pʌnɪʃ/ punished · punished	trừng phạt	A1–A2
133	**blackmail** B2 /'blæk.meɪl/	tống tiền	B1–B2
134	**bribe** B2 /braɪb/ số nhiều bribes	hối lộ	B1–B2
135	**prison** A2 /'prɪz(ə)n/ số nhiều prisons	nhà tù	A1–A2
136	**fraud** B2 /frɑd/	sự gian lận	B1–B2
137	**protection** B1 /prə'tɛkʃ(ə)n/	sự bảo vệ	A1–A2
138	**jury** B2 /'dʒʊəri/ số nhiều juries	bồi thẩm đoàn	B1–B2
139	**actions** A2 /'æk.ʃənz/	các hành động	A1–A2
140	**kidnapping** B2 /'kɪd.næp.ɪŋ/ số nhiều kidnappings	bắt cóc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
141	**sentence** B2 /ˈsɛntəns/ số nhiều sentences	sự tuyên án	B1–B2
142	**case** B1 /keɪs/ số nhiều cases	vụ kiện	B1–B2
143	**proof** B1 /pruːf/	bằng chứng	B1–B2
144	**charge** B2 /tʃɑrdʒ/ charged · charged	lời buộc tội	B1–B2
145	**armed** B2 /ɑrmd/	vũ trang	B1–B2
146	**hearing** B2 /ˈhiːr.ɪŋ/ số nhiều hearings	phiên điều trần	B1–B2
147	**justice** B2 /ˈdʒʌs.tɪs/	công lý	B1–B2
148	**victim** B1 /ˈvɪktəm/ số nhiều victims	nạn nhân	B1–B2
149	**murderer** B1 /ˈmɝ˞dərɚ˞/ số nhiều murderers	kẻ giết người	B1–B2
150	**confession** B2 /kənˈfɛʃ(ə)n/ số nhiều confessions	lời thú tội	B1–B2
151	**smuggling** B2 /ˈsmʌg.lɪŋ/	buôn lậu	B1–B2
152	**release** B2 /rɪˈliːs/	thả	B1–B2
153	**investigation** B2 /ɪnˌvɛstəˈgeɪʃən/ số nhiều investigations	sự điều tra	B1–B2
154	**car theft** B1 /kɑːr θeft/ số nhiều car thefts	trộm xe	B1–B2
155	**drug dealer** B1 /drʌg ˈdiː.lər/ số nhiều drug dealers	kẻ buôn thuốc phiện	B1–B2
156	**hostage** B2 /ˈhɑː.stɪdʒ/ số nhiều hostages	con tin	B1–B2
157	**riot** B2 /ˈraɪ.ət/ số nhiều riots	bạo loạn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
158	**sue** B2 /suː/ sued · sued	kiện	B1–B2
159	**burglar** B1 /ˈbɝɡlɚ/ số nhiều burglars	kẻ trộm đêm	B1–B2
160	**commit a crime** B1 /kəˈmɪt eɪ kraɪm/	phạm tội	B1–B2
161	**go to court** B1 /ɡoʊ tə kɔːrt/	ra tòa	B1–B2
162	**missing person** B1 /ˈmɪsɪŋ ˈpɝː.sən/ số nhiều missing persons	người mất tích	B1–B2
163	**on the run** B2 /ɑːn ðə rʌn/	trên đường chạy trốn	B1–B2
164	**lack of evidence** B2 /læk əv ˈevɪdəns/	thiếu bằng chứng	B1–B2
165	**piece of evidence** B2 /ˈpiːsəv ˈev.ə.dəns/ số nhiều pieces of evidence	một bằng chứng	B1–B2
166	**circumstances** B1 /ˈsɝkəmstænsɪz/	hoàn cảnh	B1–B2
167	**legal** B1 /ˈligəl/	hợp pháp	B1–B2
168	**incident** B2 /ˈɪn.sɪ.dənt/ số nhiều incidents	vụ việc	B1–B2
169	**property crime** B2 /ˈprɑː.pɚ.t̬i kraɪm/ số nhiều property crimes	tội phạm tài sản	B1–B2
170	**fingerprints** B2 /ˈfɪŋgɚˌprɪnts/	dấu vân tay	B1–B2
171	**give oneself up** B2 /gɪv ˌwʌnˈself ʌp/	đầu thú	B1–B2
172	**be tried** B2 /bi traɪd/	bị xét xử	B1–B2
173	**shoplifter** B2 /ˈʃɑːp.lɪf.tɚ/ số nhiều shoplifters	người ăn cắp đồ ở cửa hàng	B1–B2
174	**handcuffs** B2 /ˈhændˌkʌfz/	còng tay	B1–B2
175	**stab** B2 /stæb/ số nhiều stabs	cú đâm	B1–B2
176	**tear gas** B2 /ˈtɪə(r) gæs/	hơi cay	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
177	**hold up** B2 /hoʊld ʌp/	cuộc đánh cướp	B1–B2
178	**police squad** B2 /p(ə')liːs skwɑːd/ số nhiều police squads	đội cảnh sát	B1–B2
179	**football hooligan** B2 /'fʊt.bɑːl 'huː.lɪ.g(ə)n/ số nhiều football hooligans	cổ động viên bóng đá quá khích	B1–B2
180	**prison break** B2 /'prɪz.(ə)n breɪk/ số nhiều prison breaks	vượt ngục	B1–B2
181	**crack a safe** C1 /kræk e 'seɪf/	phá két sắt	B1–B2
182	**pick a lock** B2 /pɪk ə lɑːk/	bẻ khóa	B1–B2
183	**private detective** B1 /ˌpraɪvət dɪ'tɛktɪv/ số nhiều private detectives	thám tử tư	B1–B2
184	**private investigator** B2 /ˌpraɪvət ɪn'vɛstəˌgeɪtər/ số nhiều private investigators	thám tử tư	B1–B2
185	**hitman** C1 /'hɪtˌmæn/ số nhiều hitmen	kẻ đâm thuê chém mướn	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/303-luat-phap-va-trat-tu
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337